

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: ngày 29 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đắk Mar)

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	65.678.000.000	
I	Thu cân đối ngân sách xã	437.000.000	
1	Các khoản thu được hưởng 100%	273.000.000	
2	Các khoản thu theo tỷ lệ %	164.000.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.241.000.000	
1	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>63.911.000.000</i>	
2	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.330.000.000</i>	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	65.678.000.000	
I	Chi cân đối ngân sách	64.348.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển	573.000.000	
2	Chi thường xuyên	62.383.000.000	
4	Dự phòng ngân sách	1.392.000.000	
II	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.330.000.000	
1	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	1.165.000.000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	165.000.000	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: ngày 29 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đắk Mar)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG THU NSNN	NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH	154.622.000.000	65.678.000.000	
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	89.381.000.000	437.000.000	
I	Các khoản thu được hưởng 100%	605.000.000	273.000.000	
1	Phí, lệ phí	573.000.000	241.000.000	
1.1	Phí chứng thực	94.000.000	94.000.000	
1.2	Lệ phí khác	50.000.000	20.000.000	
1.3	Lệ phí môn bài	429.000.000	127.000.000	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000.000	32.000.000	
II	Các khoản thu theo tỷ lệ %	88.776.000.000	164.000.000	
1	Lệ phí trước bạ	1.766.000.000	161.000.000	
2	Thu tiền sử dụng đất	5.730.000.000		
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000.000		
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	530.000.000		
5	Thu tiền cho thuê đất mặt nước	1.800.000.000		
7	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	6.100.000.000		
8	Thu từ thuế bảo vệ môi trường	70.000.000.000		
9	thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	30.000.000		
10	Thu khác	620.000.000	3.000.000	
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.241.000.000	65.241.000.000	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.911.000.000	63.911.000.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.330.000.000	1.330.000.000	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số: ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đắk Mar)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ	65.678.000.000	7.861.251.000	57.816.749.000
A	Chi cân đối ngân sách	64.348.000.000	7.382.000.000	56.966.000.000
1	Chi đầu tư phát triển (Từ nguồn thu sử dụng đất)	573.000.000		573.000.000
2	Chi thường xuyên	62.383.000.000	7.359.000.000	55.024.000.000
2.1	Sự nghiệp giáo dục	37.430.000.000		37.430.000.000
2.2	Kinh phí quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.116.833.800	7.252.085.500	16.864.748.300
2.3	Chi đảm bảo an ninh trật tự	262.626.000	106.914.500	155.711.500
2.4	Sự nghiệp Kinh tế	423.540.200	0	423.540.200
2.4	Sự nghiệp Văn hoá	130.000.000		130.000.000
2.4	Sự nghiệp Y tế	20.000.000		20.000.000
3	Dự phòng	1.392.000.000	23.000.000	1.369.000.000
B	Chi mục tiêu, nhiệm vụ	1.330.000.000	479.251.000	850.749.000
1	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	1.165.000.000	479.251.000	685.749.000
1.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn)	190.000.000	141.751.000	48.249.000
1,2	Ứng dụng khoa học công nghệ	300.000.000		300.000.000
1,3	Kinh phí tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	4.000.000	2.000.000	2.000.000
1,4	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	671.000.000	335.500.000	335.500.000
2	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	165.000.000		165.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (hỗ trợ trồng cây phân tán)	65.000.000		65.000.000
2.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	100.000.000		100.000.000

56.966.000.000 0

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đăk Mar)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán	Đã thực hiện đến 30/6	Dự toán thực hiện 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ	65.678.000.000	7.861.251.000	57.816.749.000	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI	64.348.000.000	7.382.000.000	56.966.000.000	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	573.000.000		573.000.000	
II	CHI THUỞNG XUYỀN	62.383.000.000	7.359.000.000	55.024.000.000	
1	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.116.833.800	7.252.085.500	16.864.748.300	
1.1	Văn phòng Đảng ủy xã	4.779.839.320	501.541.240	3.625.780.680	
	Lương, phụ cấp theo lương	2.734.305.714	277.136.254	1.804.652.060	
	Quỹ tiền thưởng	180.465.206		180.465.206	
	Phụ cấp cấp ủy	105.300.000		105.300.000	
	Phụ cấp bí thư chi bộ	290.628.000		290.628.000	
	Phụ cấp CB KCT	49.140.000		49.140.000	
	KP thực hiện chế độ đối với Đảng theo NQ 99	180.000.400	105.322.986	74.677.414	
	KP Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 (trước trong và sau đại hội)	642.000.000	119.082.000	522.918.000	
	Mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản	37.000.000		37.000.000	
	Chi thường xuyên	255.000.000		255.000.000	17 biên chế/15tr d/ ng
	Kinh phí tạp vụ, bảo vệ	36.000.000		36.000.000	
	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	300.000.000		300.000.000	
	Chi điện, cước phí internet, vệ sinh môi trường	25.500.000		25.500.000	dùng chung cho trụ sở đảng, Mặt trận
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	55.500.000	0	55.500.000	
1.2	Khối mặt trận đoàn thể	2.661.903.418	1.300.106.845	2.014.313.973	
	Lương, phụ cấp theo lương	1.377.097.238	1.234.312.843	795.301.795	
	Quỹ tiền thưởng	79.530.180		79.530.180	
	phụ cấp trưởng ban CT MT thôn	290.628.000		290.628.000	
	Phụ cấp CBKCT xã	297.648.000		297.648.000	
	Chi thường xuyên	150.000.000		150.000.000	10 biên chế/15tr d/ ng
	KP thực hiện Ban giám sát cộng đồng	20.000.000	9.242.110	10.757.890	
	KP hoạt động Ban thanh tra nhân dân	10.000.000	3.000.000	7.000.000	
	KP CVĐ toàn dân đoàn kết XD NTM đô thị văn minh	126.000.000	53.551.892	72.448.108	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn TN	15.000.000		15.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội HND	15.000.000		15.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội LHPN	15.000.000		15.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội HCCB	15.000.000		15.000.000	
	Mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản	37.000.000		37.000.000	
	KP đại hội (MT, HLHPN, ĐTN, ND, CCB)	235.000.000		235.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	21.000.000	0	21.000.000	
1.3	Phòng kinh tế	1.233.839.425	0	1.233.839.425	
	Lương, phụ cấp theo lương	663.490.386		663.490.386	
	Hoạt động thường xuyên	120.000.000		120.000.000	8 biên chế/15tr d/ng
	Quỹ tiền thưởng	66.349.039		66.349.039	
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng đất	95.000.000		95.000.000	
	Công tác kiểm tra cấp giấy phép kinh doanh, công tác chuyên môn	40.000.000		40.000.000	
	Kinh phí phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai	50.000.000		50.000.000	
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật	50.000.000		50.000.000	
	BCĐ Vệ sinh an toàn thực phẩm (Kiểm tra, giám sát)	14.000.000		14.000.000	
	Mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản	37.000.000		37.000.000	
	Hệ thống TABMIS	110.000.000		110.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	12.000.000	0	12.000.000	

1.4	HĐND	1.343.940.316	335.907.000	1.008.033.316	
	Lương, phụ cấp theo lương	795.900.924	335.907.000	459.993.924	
	Quỹ tiền thưởng	45.999.392		45.999.392	
	phụ cấp ĐBHD	189.540.000		189.540.000	
	Chi phục vụ kỳ họp, giám sát	200.000.000		200.000.000	
	Chi thường xuyên	75.000.000		75.000.000	5biên chế/15tr d/ ng
	Kinh phí hoạt động của HĐND	50.000.000		50.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	12.500.000	0	12.500.000	
1.5	VP UBND	7.007.654.153	4.741.615.915	2.266.038.238	
	Lương, phụ cấp theo lương	5.262.083.203	4.541.365.915	720.717.288	
	Quỹ tiền thưởng	71.912.950		71.912.950	
	Phụ cấp CB KCT xã	151.210.800		151.210.800	
	Chi thường xuyên	135.000.000		135.000.000	9 biên chế/15tr d/ ng
	Khoản KP để chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn	400.500.000	200.250.000	200.250.000	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	290.628.000		290.628.000	
	Phụ cấp y tế thôn	84.240.000		84.240.000	
	PC cán bộ già yếu nghỉ việc	42.000.000		42.000.000	
	Chi điện, nước, cước phí internet, vệ sinh môi trường	47.000.000		47.000.000	dùng chung cho trụ sở HĐND-UBND
	Chi hợp đồng bảo vệ, lái xe, tạp vụ	216.079.200		216.079.200	
	Chi sửa chữa nhỏ thường xuyên xe ô tô	30.000.000		30.000.000	
	Mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản, phần mềm quản lý tài sản đơn vị chủ quản	37.000.000		37.000.000	
	Kinh phí chi hoạt động	300.000.000		300.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	60.000.000	0	60.000.000	
1.6	Phòng Văn hóa	3.792.495.393	106.914.500	3.685.580.893	
	Quỹ lương	474.584.994		474.584.994	
	Quỹ tiền thưởng	47.458.499		47.458.499	
	Chi thường xuyên	90.000.000		90.000.000	6 biên chế/15tr d/ ng
	Quỹ thi đua khen thưởng xã	408.582.000		408.582.000	
	Kinh phí hoạt động BCD CVD "Toàn dân đoàn kết XDĐSVH"	10.000.000		10.000.000	
	BCĐ Vệ sinh an toàn thực phẩm (Kiểm tra, giám sát)	14.000.000		14.000.000	
	BBT Trang Thông tin điện tử	10.000.000		10.000.000	
	Quản lý quảng cáo, bưu chính, phát thanh truyền hình báo chí, thông tin cơ sở	20.000.000		20.000.000	
	Chi mua quà, ngày tết thiếu nhi, tết Trung thu cho trẻ em các thôn, các em có hoàn cảnh khó khăn	20.000.000		20.000.000	
	Chi cho Người có công	359.980.000		359.980.000	
	Chi mai táng phí	46.800.000		46.800.000	
	Chi tiền mua BHYT cho đối tượng NCC	63.180.000		63.180.000	
	Chi quà, đưa đón đại biểu... cho người có công	150.000.000		150.000.000	
	Chi chế độ BTXH theo ND 20	1.560.000.000		1.560.000.000	
	Chi tiền MTP đối tượng BTXH ND 20	100.000.000		100.000.000	
	Chi tiền MTP đối tượng khó khăn đột xuất	75.000.000		75.000.000	
	Chi tiền mua BHYT cho đối tượng BTXH	268.849.900	106.914.500	161.935.400	
	Hỗ trợ chi tiền điện BTXH	19.860.000		19.860.000	
	Chi các hoạt động, thăm tặng quà NCUT	33.600.000		33.600.000	
	Kinh phí cài đặt, cập nhật phần mềm kế toán kế toán và phần mềm QLTS công	37.000.000		37.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	16.400.000	0	16.400.000	
1.7	Quân sự	571.686.816	266.000.000	305.686.816	

	Lương, phụ cấp theo lương	330.148.742	266.000.000	64.148.742	
	Quỹ tiền thưởng	6.414.874		6.414.874	
	Chi phụ cấp	176.623.200		176.623.200	
	Chi thường xuyên	15.000.000		15.000.000	1 biên chế/15tr d/ ng
	Chi trực, khám tuyến nghĩa vụ QS...	50.000.000		50.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	6.500.000	0	6.500.000	
1.8	Trung tâm phục vụ hành chính công	698.126.300	0	698.126.300	
	Lương, phụ cấp theo lương	481.933.000		481.933.000	
	Quỹ tiền thưởng	48.193.300		48.193.300	
	Mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản	37.000.000		37.000.000	
	Chi thường xuyên	90.000.000		90.000.000	6 biên chế/15tr d/ ng
	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất ban đầu Trung tâm phục vụ hành chính công	50.000.000		50.000.000	
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	9.000.000	0	9.000.000	
1.9	Kinh phí chưa phân bổ đợt này	192.900.000	0	192.900.000	
	Tiết kiệm 10%	192.900.000	0	192.900.000	
1.10	Kinh phí sửa chữa, trang bị máy móc thiết bị, phục vụ hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác)	950.000.000		950.000.000	
1.11	Kinh phí khác	633.929.020		633.929.020	
1.12	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL	250.519.639		250.519.639	
2	An ninh trật tự	262.626.000	106.914.500	155.711.500	
	Kinh phí đảm bảo ANTT trên đại bàn xã	186.000.000	106.914.500	79.085.500	
	Kinh phí BHXH cho tổ an ninh (43người x 297.000/tháng)	76.626.000		76.626.000	
3	Sự Nghiệp (a+b)	573.540.200	0	573.540.200	
3.1	Sự nghiệp kinh tế (1+2)	423.540.200	0	423.540.200	
3.1.1	Phòng Kinh tế	373.540.200	0	373.540.200	
	Kinh phí thủy lợi phí	237.840.000		237.840.000	
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	114.000.000		114.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ gia đình chính sách (59 hộ)	21.700.200		21.700.200	
3.1.2	Sự nghiệp kiến thiết (Văn phòng HĐND-UBND)	50.000.000	0	50.000.000	
	Xử lý nhà vệ sinh	50.000.000		50.000.000	
3.2	Sự nghiệp văn hoá xã	150.000.000	0	150.000.000	
-	Sự nghiệp Văn hóa (Phòng Văn hoá - Xã hội) (1.1+1.2)	130.000.000	0	130.000.000	
	Hoạt động văn văn hoá- thể dục thể thao, phát thanh, báo chí	30.000.000		30.000.000	
	Đại hội Thể dục thể thao	100.000.000		100.000.000	
-	Sự nghiệp Y tế	20.000.000		20.000.000	
4	Chi sự nghiệp giáo dục	37.430.000.000		37.430.000.000	
4.1	Trường tiểu học xã Đăk Mar (55 biên chế)	6.579.780.247		6.579.780.247	
	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	6.579.780.247		6.579.780.247	
4.2	Trường Mầm non xã Đăk Mar (37 biên chế)	4.491.778.853		4.491.778.853	
	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	4.491.778.853		4.491.778.853	
4.3	Trường THCS Đăk Hring (52 biên chế)	6.792.131.427		6.792.131.427	
	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	6.792.131.427		6.792.131.427	
4.4	Trường Mẫu giáo Đăk Hring (50 biên chế)	3.894.037.924		3.894.037.924	
	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	3.894.037.924		3.894.037.924	
4.5	Trường THCS Đăk Mar (42 biên chế)	5.419.655.591		5.419.655.591	
	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	5.419.655.591		5.419.655.591	
4.6	Trường TH Bế Văn Đàn (46 biên chế)	6.293.337.293		6.293.337.293	
	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	6.293.337.293		6.293.337.293	
4.7	Trường TH Phan Đình Giót (32 biên chế)	3.959.278.665		3.959.278.665	

	kinh phí hoạt động bộ máy (kể cả chi thường xuyên)	3.959.278.665		3.959.278.665	
III	DỰ PHÒNG(2-4% chi thường xuyên)	1.392.000.000	23.000.000	1.369.000.000	
B	CHI BỔ SUNG THEO MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.330.000.000	479.251.000	850.749.000	
1	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	1.165.000.000	479.251.000	685.749.000	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn)	190.000.000	141.751.000	48.249.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	671.000.000	335.500.000	335.500.000	
	Kinh phí tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	4.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Ứng dụng khoa học công nghệ	300.000.000	0	300.000.000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	165.000.000		165.000.000	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (hỗ trợ trồng cây phân tán)	65.000.000		65.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	100.000.000		100.000.000	

